

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 20

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Họ tên

Chức danh

Ông Bùi Văn Phương

Chủ tịch

Ban Giám đốc

Họ tên

Chức danh

Ông Bùi Văn Phương

Giám đốc

Ông Vũ Xuân Chiêu

Phó Giám đốc

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 2, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

3. Các hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 3701815415 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23 tháng 01 năm 2014, ngành nghề kinh doanh:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mùn cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Chăn nuôi lợn;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2013 được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 20.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty.

7. Ý kiến của Hội đồng thành viên

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên, bảng cân đối kế toán của năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2014



EM. HDTV
Chủ tịch

BÙI VĂN PHƯƠNG



Số: 105/BCKT/2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Dương tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

KT. Giám đốc

Phó Giám đốc



ĐINH TẤN TƯỜNG
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0175-2013-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2013-107-1

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
Bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.090.965.429	32.753.067.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	34.394.131.675	23.196.284.576
1. Tiền	111		8.294.131.675	3.996.284.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.100.000.000	19.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.2)	6.478.331.241	5.831.935.318
1. Phải thu khách hàng	131		1.342.309.228	3.085.218.933
2. Trả trước cho người bán	132		4.585.132.779	1.448.157.159
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.139.284.284	1.298.559.226
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(588.395.050)	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.541.400.985	3.586.060.591
1. Hàng tồn kho	141	(V.3)	10.541.400.985	3.586.060.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(V.4)	677.101.528	138.787.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.216.110	1.080.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	299.052
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		559.685.453	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		79.199.965	137.408.404

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.6)	25.111.581.855	19.554.041.104
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		429.370.440	10.549.959
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		429.370.440	10.549.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		96.789.762.879	74.297.883.744

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG



Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Giám Đốc

BÙI VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	60.443.085.626	65.507.770.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.1)	-	1.470.857
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	60.443.085.626	65.506.299.585
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	55.501.625.341	60.533.563.411
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.941.460.285	4.972.736.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	1.954.050.408	1.661.609.830
7. Chi phí tài chính	22	(VI.3)	5.569.444	2.773.333
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.569.444	2.773.333
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	57.098.546	5.265.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	5.185.904.791	1.909.939.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.646.937.912	4.716.367.748
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	15.268.576.768	5.071.525.624
12. Chi phí khác	32	(VI.6)	2.683.914.138	1.527.461.560
13. Lợi nhuận khác	40		12.584.662.630	3.544.064.064
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.231.600.542	8.260.431.812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.7)	3.568.400.186	1.577.168.384
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.663.200.356	6.683.263.428
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH



QUÁCH THẾ VƯƠNG



Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Giám Đốc



BÙI VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	14.231.600.542	8.260.431.812
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.430.709.903	1.119.596.186
Các khoản dự phòng	03	588.395.050	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	583.048.383	(5.269.834.503)
Chi phí lãi vay	06	5.569.444	2.773.333
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.839.323.322	4.112.966.828
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.288.814.580)	(1.496.103.606)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.955.340.394)	(2.194.162.211)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.008.437.618	6.563.573.514
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(433.600.672)	8.566.294
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.569.444)	(2.773.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.126.020.298)	(2.579.492.182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	108.880.700	1.101.651.718
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(1.060.004.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.147.296.252	4.454.222.177
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.926.628.012)	(6.181.745.444)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.059.738	4.727.022.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.859.044.853	1.561.484.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.008.523.421)	8.106.761.386
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	(10.083.555)	3.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.450.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.450.000.000)	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	69.157.823	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.074.268	3.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.197.847.099	15.560.983.563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.196.284.576	7.635.301.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.394.131.675	23.196.284.576

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ THỦY LINH

QUÁCH THẾ VƯƠNG



Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Giám Đốc

BUI VĂN PHƯƠNG

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương là Công ty 100% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Lâm trường Phú Bình – một đơn vị hành chính sự nghiệp có thu thuộc UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 3701815415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23 tháng 01 năm 2014.

Tên tiếng nước ngoài: Binh Duong Forestry Limited Company.

Tên viết tắt: FCB.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 2, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701815415 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23 tháng 01 năm 2014, ngành nghề kinh doanh bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi khác;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mù cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Chăn nuôi lợn;
- Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 - 12 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	19 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung;
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản;
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Tiền	8.294.131.675		3.996.284.576
Tiền mặt	34.809.600		167.681.479
Tiền gửi ngân hàng	8.259.322.075 (1.1)		3.828.603.097
Các khoản tương đương tiền	26.100.000.000 (1.2)		19.200.000.000
Cộng	34.394.131.675		23.196.284.576

(1.1) Tiền gửi tại các ngân hàng sau:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Phú Giáo – Bình Dương	8.252.814.813
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	6.507.262
Cộng	8.259.322.075

(1.2) Khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Phú Giáo – Bình Dương.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	1.342.309.228 (2.1)		3.085.218.933
Trả trước cho người bán	4.585.132.779 (2.2)		1.448.157.159
Các khoản phải thu khác	1.139.284.284 (2.3)		1.298.559.226
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(588.395.050) (2.4)		-
Cộng	6.478.331.241		5.831.935.318

(2.1) Bao gồm khoản phải thu của các khách hàng sau:

Tổng Công ty ĐT & PT Công nghiệp – TNHH MTV	473.609.200
Đoàn Thị Chùm	234.000.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Cao su Phước Hòa	442.528.024
Phạm Ngọc Thanh	113.800.000
Trần Thanh Thúy	44.200.000
Các khách hàng khác (5 khách hàng)	34.172.004
Cộng	1.342.309.228

(2.2) Bao gồm các khoản ứng trước cho nhà cung cấp sau:

Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt	49.500.000
Trần Thị Minh Khánh	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	19.800.000
Nguyễn Thanh Minh	12.875.000
Trần Kim Phụng	900.000.000
Châu Thị Phương	76.752.869
Nguyễn Thế Phương	3.377.471.488
Trần Minh Thái	15.233.422
Trần Anh Tuấn	73.500.000
Cộng	4.585.132.779

(2.3) Bao gồm:

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý phải thu trong giao khoán đất	993.776.500
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	95.005.555
Phải thu khác	50.502.229
Cộng	1.139.284.284

(2.4) Bao gồm các khoản dự phòng sau:

Tuổi nợ	Số dự phòng 01/01/2013	Trích lập trong kỳ	Hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng 31/12/2013
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	264.865.250	-	264.865.250
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	116.587.800	-	116.587.800
Nợ quá hạn trên 3 năm	-	206.942.000	-	206.942.000
Cộng	-	588.395.050	-	588.395.050

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	310.867.888	801.492.147
Công cụ, dụng cụ	245.000	-
Chi phí SXKD dở dang	10.230.288.097	2.784.568.444
Cộng	10.541.400.985	3.586.060.591

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	38.216.110	1.080.002
Thuế GTGT được khấu trừ	-	299.052
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	559.685.453 (4.1)	-
Tài sản ngắn hạn khác	79.199.965 (4.2)	137.408.404
Cộng	677.101.528	138.787.458

(4.1) Bao gồm:

Thuế TNCN	6.395.967
Thuế TNDN	553.289.486
Cộng	559.685.453

(4.2) Tạm ứng cho nhân viên.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	12.609.034.493	168.623.020	84.168.485	12.693.489.028
Máy móc, thiết bị	129.253.405	-	17.211.029	112.042.376
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.068.893.782	1.040.263.636	519.697.800	3.589.459.618
Thiết bị, dụng cụ quản lý	128.285.000	68.460.000	40.450.000	156.295.000
Cây lâu năm, súc vật	7.396.198.333	1.015.156.405	2.581.558.271	5.829.796.467
Tài sản cố định khác	1.247.023.885	-	978.300.000	268.723.885
Cộng	24.578.688.898	2.292.503.061	4.221.385.585	22.649.806.374
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	1.093.217.925	727.276.599	29.813.147	1.790.681.377
Máy móc, thiết bị	10.381.459	19.940.652	2.361.890	27.960.221
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.070.924.546	467.898.044	505.097.542	1.033.725.048
Thiết bị, dụng cụ quản lý	69.923.299	21.894.309	33.626.065	58.191.543
Cây lâu năm, súc vật	283.689.616	160.205.134	-	443.894.750
Tài sản cố định khác	70.327.315	67.180.965	-	137.508.280
Cộng	2.598.464.160	1.464.395.703	570.898.644	3.491.961.219
Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	11.515.816.568			10.902.807.651
Máy móc, thiết bị	118.871.946			84.082.155
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.997.969.236			2.555.734.570
Thiết bị, dụng cụ quản lý	58.361.701			98.103.457
Cây lâu năm, súc vật	7.112.508.717			5.385.901.717
Tài sản cố định khác	1.176.696.570			131.215.605
Cộng	21.980.224.738			19.157.845.155

Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 31/12/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 261.702.000 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vườn cây cao su	24.128.755.521	19.476.317.698
Vườn điều	952.143.192	-
Vườn cây keo lai	30.683.142	76.339.656
Chuồng bò	-	1.383.750
Cộng	25.111.581.855	19.554.041.104

7. Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	5.452.748.761 (7.1)	4.783.583.303
Người mua trả tiền trước	6.049.378.611 (7.2)	342.874.147
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	645.665.057 (7.3)	1.753.724.640
Phải trả người lao động	1.365.337.462	380.831.949
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	161.149.491 (7.4)	1.939.653.987
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.089.889.528	695.140.299
Cộng	14.764.168.910	9.895.808.325

(7.1) Bao gồm khoản phải trả cho các nhà cung cấp sau:

Các cá nhân bán mù cao su	2.205.759.738
Tổng Công ty ĐT & PT Công nghiệp – TNHH MTV Nguyễn Thế Phương	2.420.000.000
Công ty Xăng dầu Sông Bé – TNHH MTV	749.018.193
Cộng	5.452.748.761

(7.2) Bao gồm khoản ứng trước của khách hàng sau:

Công ty TNHH Mai Phúc	6.000.000.000
Công ty TNHH SX – TM – DV Anh Quang	49.378.611
Cộng	6.049.378.611

(7.3) Bao gồm:

Thuế GTGT	616.937.087
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.727.970
Cộng	645.665.057

(7.4) Bao gồm các khoản phải trả khác sau:

KPCĐ	1.700.460
BHYT	352.324
BHTN	117.280
Tiền đặt mua bán nông sản	100.000.000
Phải trả khác	58.979.427
Cộng	161.149.491

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản ứng trước của Tổng Công ty ĐT & PT Công nghiệp – TNHH MTV	7.420.000.000	-
Cộng	7.420.000.000	-

9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
Số dư đầu năm trước	19.806.188.412	-	21.417.563.186	761.979.822	12.523.877.960	-	-
Tăng trong năm trước	21.993.628.968	-	559.611.797	668.326.344	58.573.000	6.683.263.428	-
Giảm trong năm trước	-	-	1.322.804.572	82.131.480	12.513.120.527	6.683.263.428	-
Số dư cuối năm trước	41.799.817.380	-	20.654.370.411	1.348.174.686	69.330.433	-	-
Số dư đầu năm nay	41.799.817.380	-	20.654.370.411	1.348.174.686	69.330.433	-	-
Tăng trong năm nay	18.200.182.620	12.174.738.715	3.651.239.873	5.105.961	-	10.663.200.356	6.749.673.738
Giảm trong năm nay	-	10.784.792.367	19.232.546.201	-	29.701.280	10.663.200.356	-
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	1.389.946.348	5.073.064.083	1.353.280.647	39.629.153	-	6.749.673.738

(* Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị định số 71/NĐ-CP ngày 11/07/2013, cụ thể như sau:

- Quỹ khen thưởng	150.000.000
- Quỹ phúc lợi	447.250.000
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	124.375.000
- Quỹ đầu tư phát triển	3.201.985.173
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.749.673.738
Cộng	10.673.283.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và thu nhập

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.443.085.626	65.507.770.442
Doanh thu bán hàng hóa	51.571.683.505	57.360.559.826
Doanh thu bán các thành phẩm	7.919.502.915	8.124.618.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.321.781
Doanh thu khác	895.544.660	21.270.708
Doanh thu bán hàng nội bộ	56.354.546	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.470.857
Doanh thu thuần	60.443.085.626	65.506.299.585
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.954.050.408	1.661.609.830
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.954.050.408	1.661.609.830

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1.3. Thu nhập khác	15.268.576.768	5.071.525.624
Thu từ thanh lý TSCĐ	14.509.580.318	4.727.022.000
Xử lý tài sản thừa	-	202.357.635
Thu nhập khác	194.308.600	142.145.989
Thu quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý trong giao khoán	564.687.850	-
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	50.477.269.399	56.084.360.626
Giá vốn bán các thành phẩm	4.968.001.396	4.391.335.872
Giá vốn khác	-	57.866.913
Giá vốn bán hàng nội bộ	56.354.546	-
Cộng	55.501.625.341	60.533.563.411
3. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.569.444	2.773.333
Cộng	5.569.444	2.773.333
4. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	744.000	-
Chi phí bằng tiền khác	56.354.546	5.265.000
Cộng	57.098.546	5.265.000
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.608.850.265	1.498.647.188
Chi phí vật liệu quản lý	228.872.297	21.098.982
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.790.093	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.669.228	300.175.295
Thuế, phí và lệ phí	355.165.283	-
Chi phí dự phòng	588.395.050	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.465.593	50.330.502
Chi phí bằng tiền khác	659.696.982	39.687.956
Cộng	5.185.904.791	1.909.939.923
6. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	2.596.158.529	1.118.797.327
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	373.453.540
Chi phí khác	87.755.609	35.210.693
Cộng	2.683.914.138	1.527.461.560

**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.558.316.631	1.577.168.384
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	10.083.555	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.568.400.186	1.577.168.384

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC.

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ THÙY LINH

Kế toán trưởng



QUÁCH THẾ VƯƠNG

Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2014



Giám đốc



BÙI VĂN PHƯƠNG